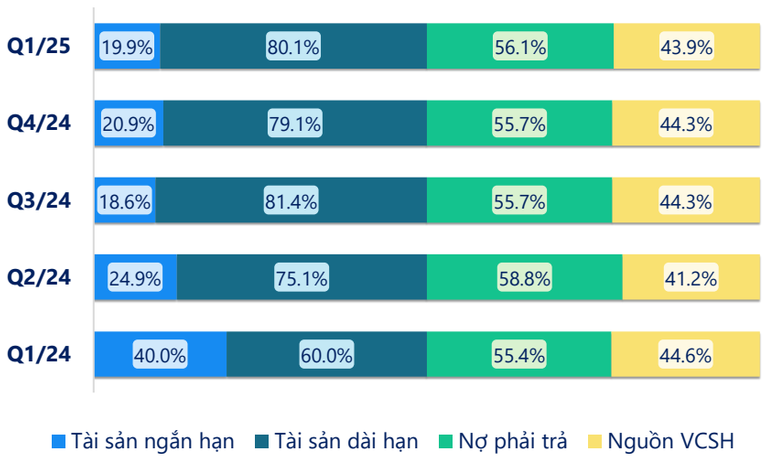
FireAnt

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,900
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	306,535
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,674
P/E	-131.1
EPS	-142

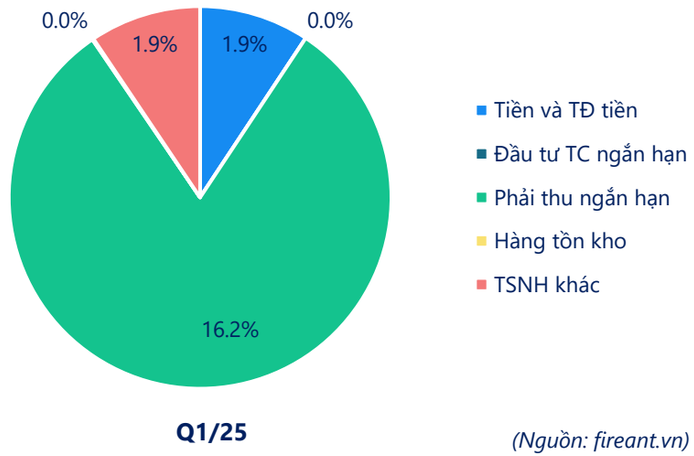
	YTD	1T	3T	6T
LSG	50.0%	-13.9%	82.4%	106.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



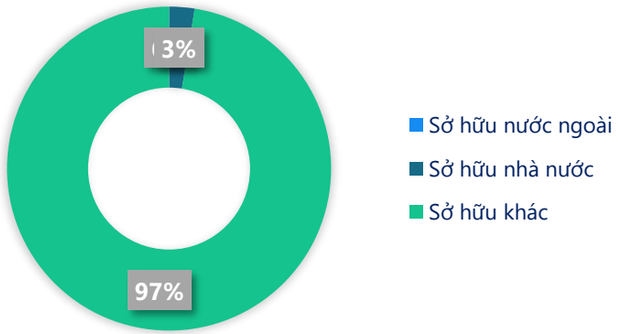
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



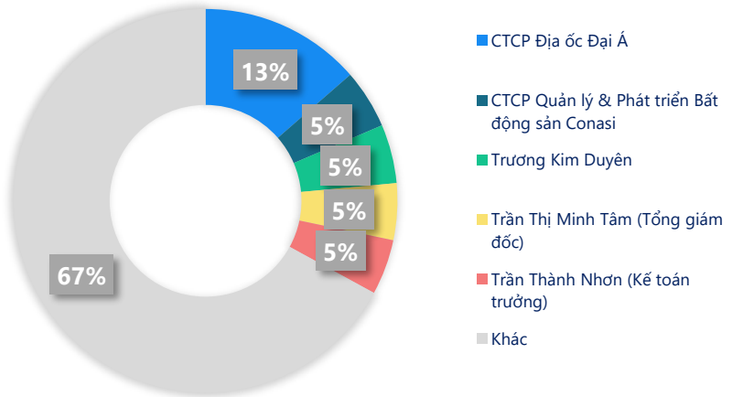
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



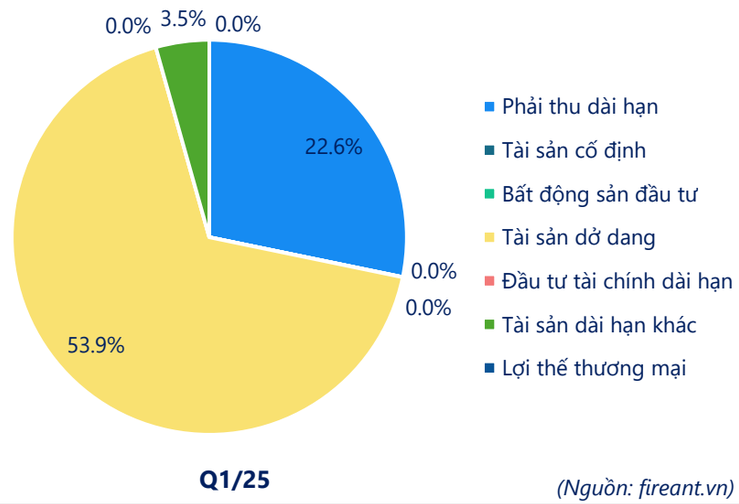
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

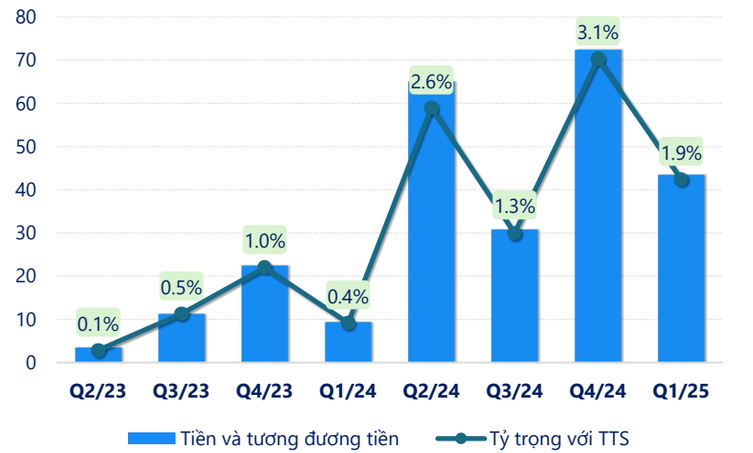


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

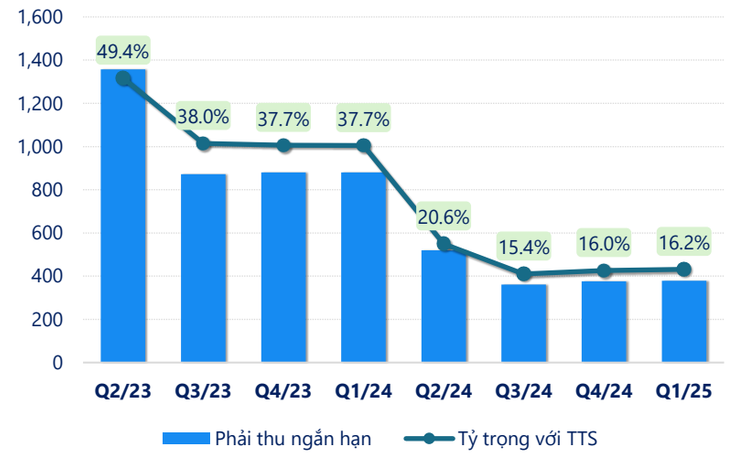
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Tiền và tương đương tiền



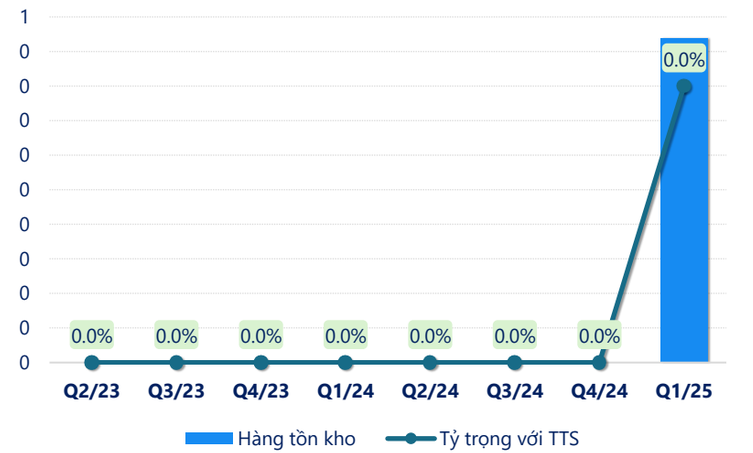
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



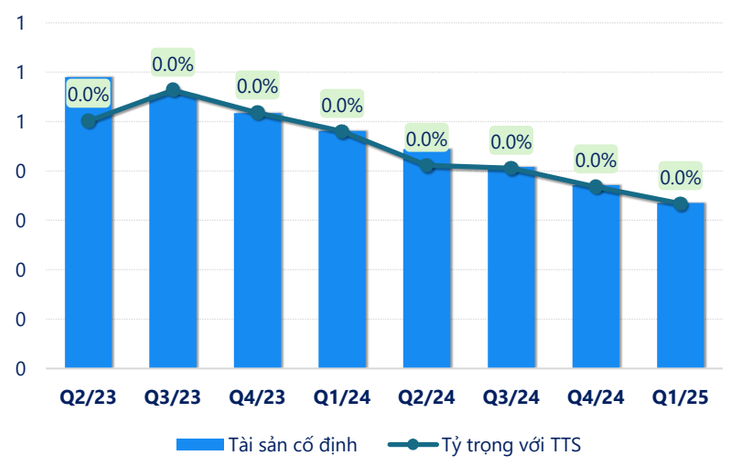
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



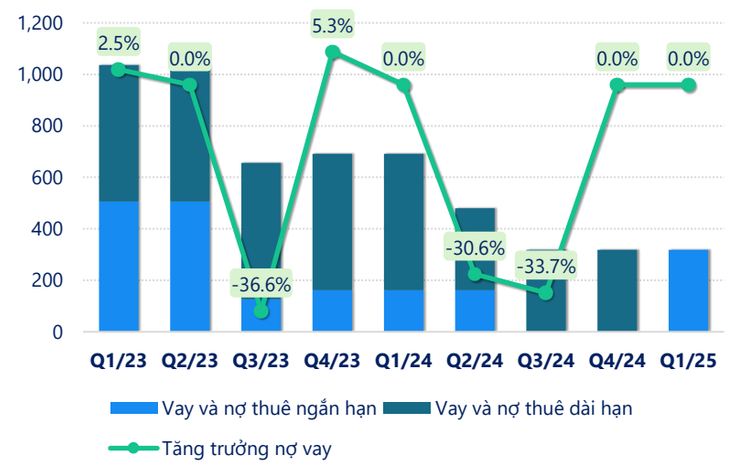
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



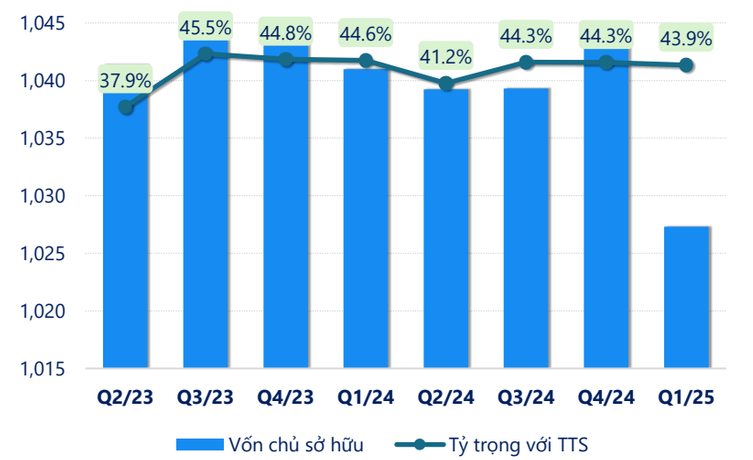
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

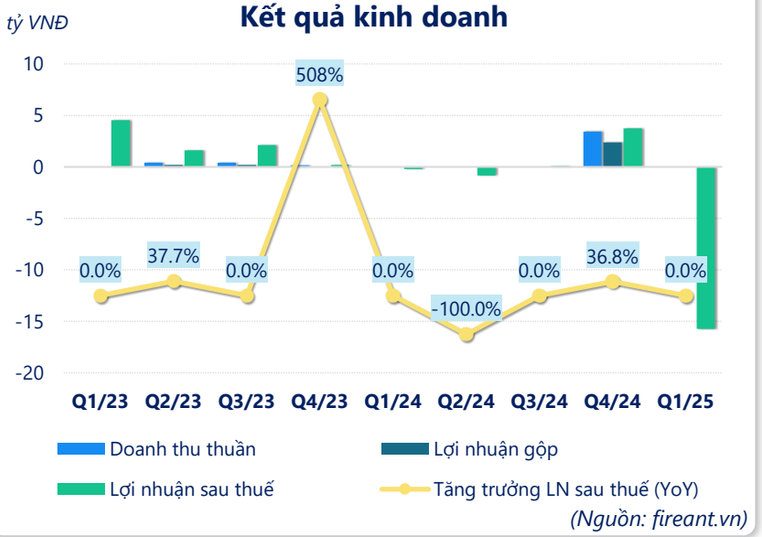


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

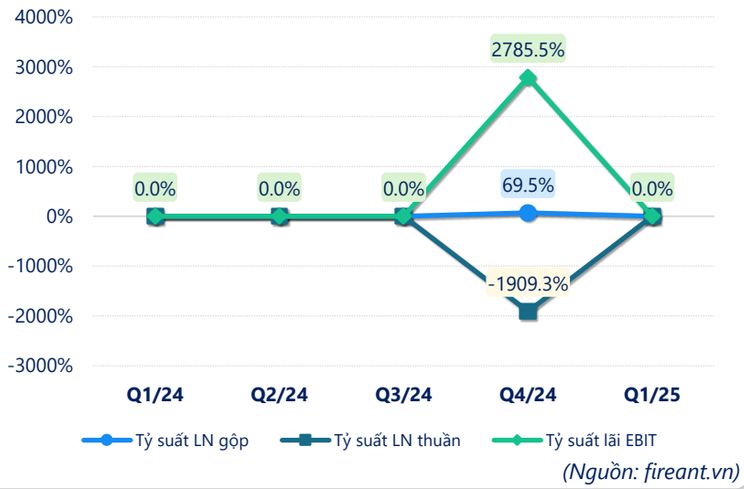
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Kết quả kinh doanh



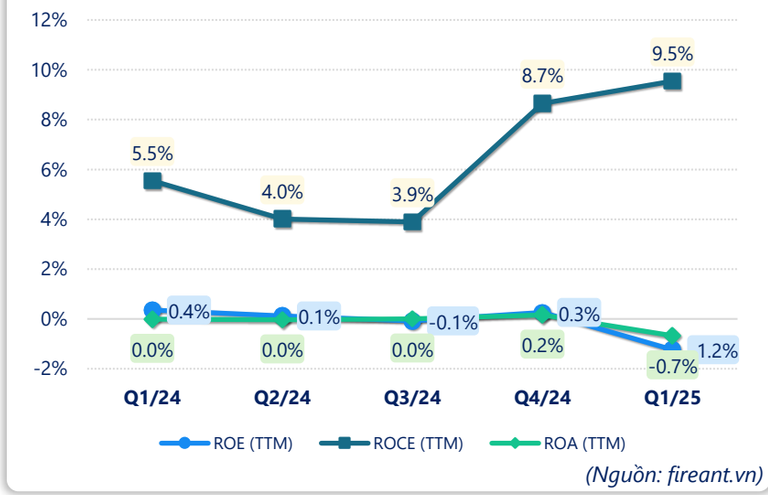
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



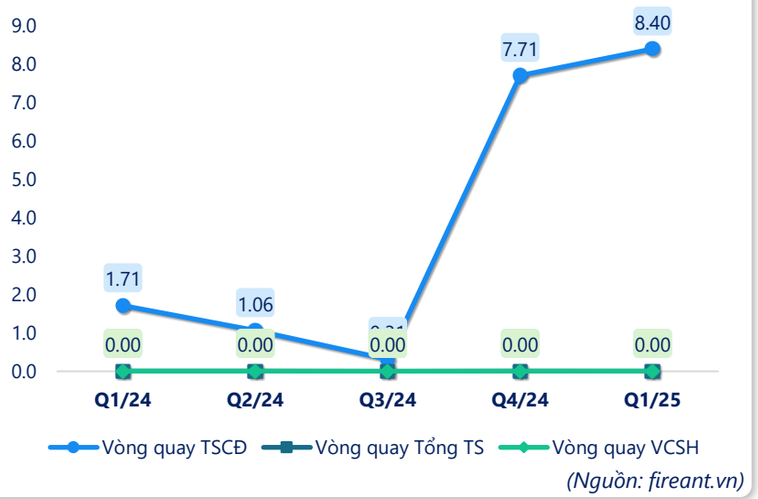
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



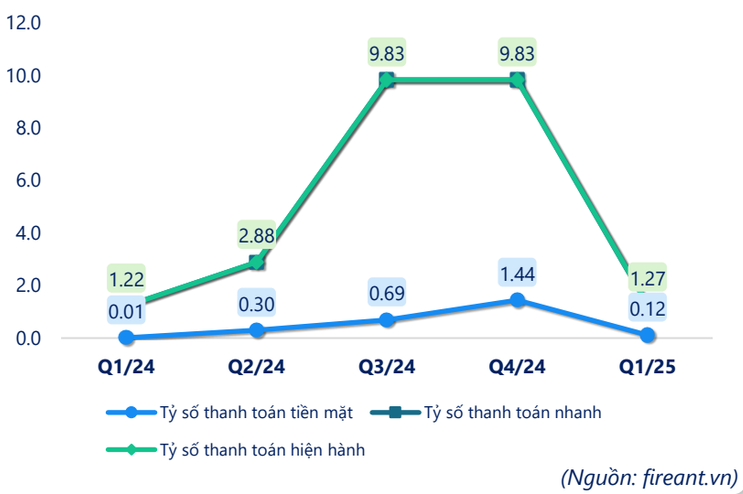
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



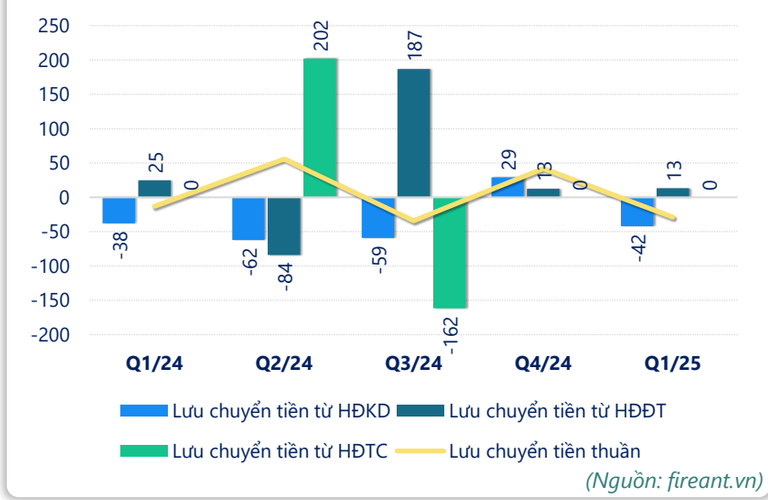
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,340**	**2,355**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	467	486	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	43.5	72.4	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	379	370	2.3%
Hàng tồn kho	0.47	0	
Tài sản ngắn hạn khác	44.0	43.9	0.3%
Tài sản dài hạn	**1,874**	**1,869**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	529	526	0.5%
Tài sản cố định	0.34	0.37	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,262	1,261	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**81.9**	**81.1**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,313	1,312	0.0%
Nợ ngắn hạn	**369**	**368**	**0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	318	318	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.17	-0.2%
Nợ dài hạn	944	944	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,027**	**1,043**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,027**	**1,043**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	0	0	0	3.43	0
Giá vốn hàng bán	0	0	0	1.05	0
Lợi nhuận gộp	0	0	0	2.38	0
Doanh thu HĐTC	25.3	26.1	29.0	26.9	26.6
Chi phí TC	23.0	24.3	26.2	90.8	39.7
Chi phí lãi vay	23.0	24.3	26.2	90.8	39.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.55	2.65	2.78	3.90	2.62
LN thuần từ HĐKD	-0.18	-0.85	0.08	-65.4	-15.7
Lợi nhuận khác	0.00	-0.02	0	70.0	0.06
LN trước thuế	-0.18	-0.88	0.08	4.59	-15.7
Lợi nhuận sau thuế	-0.23	-0.85	0.08	3.73	-15.7
LNST của CĐ cty mẹ	-0.23	-0.85	0.08	3.73	-15.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.0	-62.4	-59.2	29.0	-42.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.0	-84.0	187	12.6	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	202	-162	0	0
Tiền đầu kỳ	22.4	9.41	65.0	30.8	72.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.0**	**55.6**	**-34.2**	**41.6**	**-29.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.41	65.0	30.8	72.4	43.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic